**UNIT 5: CAN YOU SWIM?**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Can | Có thể |
| Really | Thật sự |
| Sing | Hát |
| Play | Chơi |
| Piano | Đàn piano |
| Cook | Nấu ăn |
| Skate | Trượt băng |
| Skip | Nhảy |
| Swim | Bơi |
| swing | Đánh đu |
| Badminton | Môn cầu lông |
| Volleyball | Bóng chuyền |
| Football | Bóng đá |
| Table tennis | Bóng bàn |
| Ride | Đi (xe), cưỡi (ngựa) |
| Draw | Vẽ |
| Fly | Bay |
| Walk | Đi bộ |
| Run | Chạy |
| Music | Âm nhạc |
| Chess | Cờ vua |
| Fish | Câu cá |
| Speak English | Nói tiếng Anh |
| Can’t | Không thể |

**B. GRAMMAR**

Nội dung bài hôm nay xoay quanh các cấu trúc có thể và không thể làm gì (Can). Theo đó, tất cả các chủ ngữ đều có thể đi với “can +V”.

* Nếu muốn nói ai đó có thể làm gì ta nói: S + can + V

VD: I can swim.

She can cook.

They can ride a bike.

* Nếu muốn nói ai đó không thể làm gì ta nói: S + cannot/ can’t + V

VD: You can’t fly.

He cannot play badminton.

We cannot speak Chinese.

* Nếu muốn nói ai đó có thể làm gì ta nói: Can + S + V?

Trả lời có thể: Yes, S + can

Trả lời không thể: No, S + can’t

VD: Can you cook? Yes, I can.

Can he skip rope? No, he can’t.

**C. TASK**

***Exercise 1: Odd one out***

1. A. swing B. swim C. walk D. write

2. A. volleyball B. chess C. play D. badminton

3. A. run B. do C. ride D. can

4. A. the B. on C. to D. for

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. C | 3. D | 4. A |

***Exercise 2: Điền chữ cái thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.***

1. C\_n you pl\_ \_ foot\_all? Yes, \_ c\_ \_.

2. How o\_ten do y\_ \_ go swi\_ \_ing?

3. Wha\_ \_an yo\_ do? I can r\_n.

4. Tom can\_ot sin\_ very w\_ \_ \_.

5. Goo\_ mo\_ni\_g!

6. H\_ \_ are yo\_ today?

7. I ca\_ sing but I c\_ \_’t sing.

8. Can y\_ \_ play t\_ \_ piano?

**ĐÁP ÁN**

1. Can you play football? Yes, I can.

2. How often do you go swimming?

3. What can you do? I can run.

4. Tom cannot sing very well.

5. Good morning!

6. How are you today?

7. I can dance but I can’t sing.

8. Can you play the piano.

***Exercise 3: Điền động từ thích hợp dưới mỗi tranh***

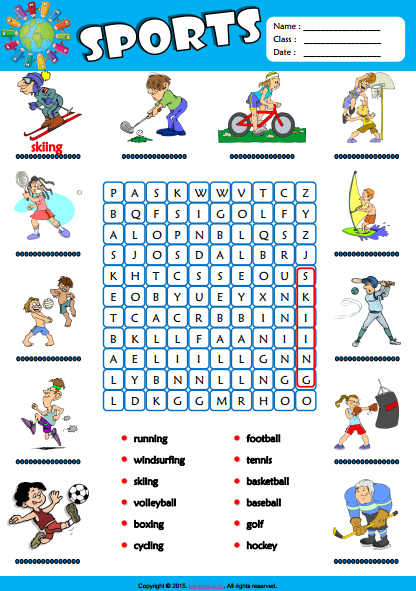
|  |  |
| --- | --- |
| Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 2  1.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 7  2.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 9  3.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 12  4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 14  5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 18  6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 24  7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | Action Verbs: List of 50 Common Action Verbs with Pictures 26  8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**ĐÁP ÁN**

1. Ride 2. Read 3. Listen 4. Sing

5. Dance 6. Fly 7. Write 8. Jump

***Exercise 4: Trò chơi ô chữ: Tìm tên các môn thể thao***

 ***Exercise 5: Sắp xếp các câu sau***

1. Where/ Dan/ from/is?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. gets up/ She/ often/ the/ early/ morning/ in.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. go/ to/ I/ school/ TH/ Primary/ every day.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. his/ What/ nationality/ is?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. I/ in/ now/ live/ Hanoi.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. can/ They/ play/ very/ baseball/ well.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. swim/ She/ cannot.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

8. it/ day/ What/ today/ is/?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN:**

1. Where is Dan from?

2. She often gets up early in the morning.

3. I go to TH primary school every day.

4. What is his nationality?

5. I live in Hanoi now.

6. They can play baseball very well.

7. She cannot swim.

8. What day is it today?

***Exercise 6: Điền vào chỗ trống***

1. Today it’s the twenty-ninth\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_November

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is the date today?

3. Nice \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ meet you, too.

4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is her birthday?

5. It’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the second of May

6. I can \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a bike.

7. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ play chess.

8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_can you do Hoa?

**ĐÁP ÁN**

1. Of 2. What 3. To 4. When

5. On 6. Ride 7. Can 8. What